

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU VÀ CÁC TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU

(Tiếp theo số 89)

PHẠM THỊ LY
Đại học Quốc gia TP.HCM

Về số lượng bằng tiến sĩ cấp được hàng năm, hay tỉ lệ nghiên cứu sinh và sinh viên: Một trong những đặc trưng cơ bản phân biệt ĐHNC và các ĐH khác là hoạt động đào tạo sau ĐH, do vậy, đây là một tiêu chí nhận diện quan trọng của ĐHNC. Bảng Phân loại Carnegie ra đời năm 1973, trong phiên bản năm 2000 đã đề xuất xếp vào loại ĐHNC những trường cấp được ít nhất 50 bằng tiến sĩ một năm trong ít nhất 15 chuyên ngành; sau nhiều lần cập nhật điều chỉnh, đến năm 2010 thì con số bằng tiến sĩ này được quy định là 20 (không tính những bằng tiến sĩ chuyên ngành như tiến sĩ luật, tiến sĩ y khoa, tiến sĩ được khoa, v.v...).

Thay vì đưa ra một con số cố định về số lượng bằng tiến sĩ cấp được hàng năm, Amano¹ đã đề xuất bổ sung tỉ lệ giữa nghiên cứu sinh sau ĐH và sinh viên ĐH như một tiêu chí phân loại ĐHNC. Con số mà Amano đề xuất (tỉ lệ giữa nghiên cứu sinh tiến sĩ và sinh viên bậc ĐH của các trường ĐH nghiên cứu phải là trên 9% đối với trường ĐH công lập và 6% đối với ĐH tư) có thể xem là một cơ sở để tham khảo cho trường hợp Việt Nam.

Số lượng công bố khoa học quốc tế, giải thưởng, bằng phát minh và sáng chế: Một trường ĐH chỉ có thể xem là ĐHNC khi sản phẩm chủ yếu của nó là các kết quả nghiên cứu, thể hiện qua *số lượng công bố khoa học và bằng phát minh sáng chế*. Ngành đo lường thư mục khoa học (bibliometrics) đã cung cấp một công cụ đặc lực để lượng hóa thành quả của hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tiếng Anh trở thành ngôn ngữ của giao tiếp khoa học trên toàn thế giới, hai hệ thống dữ liệu khoa học lớn nhất thế giới Thompson Reuter ISI và Elsevier's Scopus (lưu trữ dữ liệu từ 1900 và 1956; gồm 13.455 và 15.000 tập san khoa học, theo thứ tự) đã trở thành một nguồn thông tin đáng tin cậy để đo lường thành quả nghiên cứu của các cá nhân và các trường. Hiển nhiên là hai hệ thống này có một số nhược điểm nhất định mà dễ thấy nhất là sự thiên vị tiếng Anh, nhưng cho đến nay cũng chưa có phương pháp hay chỉ số đo lường nào tốt hơn để lượng hóa mức độ của các thành quả nghiên cứu. Số lượng công bố khoa học quốc tế cũng với số lượng trích dẫn, chỉ số tác động và chỉ số H trở thành thước đo của kết quả nghiên cứu khoa học, và điều này ngày nay đã trở thành một phổ niệm toàn cầu.

Liên quan tới tiêu chí nhận diện ĐHNC, công bố khoa học quốc tế là một chỉ báo tối quan trọng. Để phản ánh thành quả nghiên cứu của một trường, người ta dùng

số bài báo trên đầu người làm chỉ báo cốt lõi². Một chỉ báo khác là số người có chỉ số trích dẫn cao, một trong các thước đo được dùng để xếp hạng các trường của hệ thống xếp hạng SHJT, hàm ý rằng phần lớn uy tín của một trường ĐH được xác định qua năng lực và thành tích nghiên cứu của nó, và điều này được thể hiện qua những nhà nghiên cứu có chỉ số trích dẫn cao, tức là có những đóng góp có tầm ảnh hưởng lớn cho chuyên ngành. Hệ thống ISI liệt kê 250 người có chỉ số trích dẫn cao nhất trong vòng một thập kỉ ở 21 chuyên ngành³, được coi là thông tin đáng tin cậy cho chỉ báo này.

Cũng cùng loại với các thước đo về thành tích nghiên cứu khoa học, người ta còn dùng một số chỉ báo khác *như số lượng bằng phát minh sáng chế, số người đạt được những giải thưởng học thuật* có uy tín như giải Nobel, giải Fields. Tương tự như chỉ báo về số người có chỉ số trích dẫn cao, chỉ báo này có hàm ý rằng một trường ĐHNC cần phải có những nhà khoa học đầu ngành, phẩm chất và năng lực của họ thể hiện qua những đóng góp nổi bật trong việc tạo ra những tri thức mới có tầm quan trọng đặc biệt đối với nhân loại.

Con số thấp nhất về tỉ lệ công bố khoa học trên đầu người trong số 60 trường thành viên của Hiệp hội các trường đại học Hoa Kỳ⁴ được chọn làm tiêu chuẩn cho Trung Quốc trên đường xây dựng các trường ĐHNC hàng đầu, chỉ số này được xác định là 0,7. Trong năm 2004, chỉ có 10 trường ĐH Trung Quốc có được chỉ số này ở trên mức tối thiểu của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, năm 2009, số bài báo khoa học từ Trung Quốc đã lên tới 112.000 bài, chiếm 11% tổng số bài báo khoa học toàn cầu, trong khi ở thập niên 1980, số bài báo khoa học từ Trung Quốc chỉ chiếm 0,4% ấn phẩm khoa học toàn cầu⁵. Như vậy, chỉ sau 30 năm họ

² "Bài báo" ở đây là những bài đăng trong các tập san khoa học được liệt kê trong danh mục ISI. "Đầu người" là tính trên giảng viên toàn thời gian theo định nghĩa của OECD đã nêu ở phần trên.

³ Chi tiết xem tại: http://en.wikipedia.org/wiki/ISI_Highly_Cited#ISI_Highly_Cited

⁴ Tuy mang tên "Hiệp hội các trường đại học Hoa Kỳ" (Association of American Universities -AAU) nhưng tổ chức này được coi như câu lạc bộ của các trường tinh hoa, chỉ có 60 thành viên. Từ khi thành lập AAU vào đầu thế kỷ XX đến nay, số thành viên của nó (trong tổng số 3900 trường đại học trên toàn nước Mỹ) gia tăng một cách hết sức ít ỏi. (Chú thích của người viết)

⁵ Nguồn: http://www.nytimes.com/2010/09/13/world/asia/13iht-educSide13.html?_r=1&hpw. Rất tiếc chúng tôi chưa có số liệu về số lượng bài báo tính trên đầu người của các trường ĐHNC Trung Quốc hiện nay.

¹ Amano và Chen 2004, dẫn theo Nian Cai Liu 2009.

đã tiến một bước rất dài về mặt số lượng công bố khoa học, tuy là về chất lượng còn nhiều vấn đề, do sự lan tràn tình trạng gian lận trong học thuật⁶. Mặc dù vậy, những con số nêu trên cũng cho chúng ta một hình dung định lượng để nhận diện ĐHNC ở Hoa Kỳ và Trung Quốc.

Nếu các chỉ báo về nhân sự và nguồn lực thể hiện các nhân tố đầu vào, thì số lượng bằng tiến sĩ cấp được và số lượng ấn bản khoa học, giải thưởng, bằng sáng chế phát minh là những chỉ báo thể hiện các nhân tố đầu ra. Đây là những tiêu chí có thể định lượng, do vậy có thể được coi là một trong những cơ sở để xây dựng định nghĩa xuất phát về ĐHNC, cũng như để tiến hành đối sánh và xây dựng một lộ trình tạo ra ĐHNC với những cột mốc cụ thể.

2.2.2. Từ cách tiếp cận định tính (qua quá trình hoạt động của ĐHNC)

Những con số định lượng về các nhân tố đầu vào và đầu ra của ĐHNC đã cho chúng ta một số minh chứng khách quan để nhận diện ĐHNC, nhưng chưa đủ, vì ĐHNC còn có những đặc điểm khác biệt có thể được xem như tiêu chí nhận diện, đó là những đặc điểm thể hiện trong quá trình hoạt động và mang tính chất định tính.

Cơ chế quản trị: Do tính chất của ĐHNC là nhấn mạnh hoạt động nghiên cứu sáng tạo, đặc biệt là nhấn mạnh vào khoa học cơ bản, là những lĩnh vực cần đầu tư lớn mà kết quả đôi khi không thể thấy ngay, ĐHNC cần một cơ chế quản trị đặc biệt trong đó *tiếng nói của giới học thuật có vai trò quyết định trong việc định hình và giám sát những vấn đề quan trọng*, như xác định sứ mạng, hướng đi, chiến lược của nhà trường, xây dựng các tiêu chuẩn cho hoạt động và đánh giá các hoạt động học thuật, cũng như trong việc lựa chọn nhân sự lãnh đạo chủ chốt.

"Trong các trường ĐH nghiên cứu, hiệu trưởng phải là người có uy tín khoa học và phải bày tỏ sự tôn trọng và một hiểu biết sâu sắc về sứ mạng khoa học của nhà trường. Đồng thời, họ phải có khả năng đại diện cho nhà trường trước xã hội và phải biện minh được tính chất quan trọng và trung tâm của nhà trường. Lãnh đạo giới khoa học hiện đại là một nhiệm vụ đa diện và ngày càng phức tạp, và tìm được một nhà lãnh đạo tài ba là vô cùng khó." (Altbach, 2011).

Trong hệ thống quản trị của trường ĐHNC, có một nguyên tắc bất di bất dịch về chính sách nhân sự, là *chế độ dùng người chỉ dựa trên tài năng và phẩm chất*. Nguyên tắc này xuyên suốt mọi hoạt động liên quan đến nguồn lực con người: tuyển sinh, tuyển dụng, để bạt. "Trường ĐHNC không thể nào dân chủ; nó công nhận địa vị đứng đầu của phẩm chất và tài năng, và những quyết định mà nó đưa ra dựa trên sự theo đuổi nghiêm ngặt tính ưu việt" (Altbach, 2011). Nguyên tắc này là điều kiện tiên quyết để tạo ra sự ưu tú trong học thuật, không có bất kỳ nguồn lực nào dù to lớn đến đâu có thể bù đắp cho sự thiếu vắng nguyên tắc này; và không có nó thì không thể có ĐHNC ở bất cứ cấp độ nào.

Văn hóa khoa học: Văn hóa khoa học là nhân tố cần thiết của tất cả các trường đại học, nhưng không ở đâu nó trở thành một yếu tố sống còn như ở các trường ĐHNC. Văn hóa khoa học trước hết là *tinh thần theo đuổi chân lý khoa học*, một tinh thần nghiên cứu vô vụ lợi, nghiên cứu tri thức vì bản thân tri thức, nhưng cũng đồng thời gắn bó hoạt động nghiên cứu với những lợi ích thực tế cho cộng đồng. Văn hóa khoa học còn là *tinh thần thượng tôn chân lý*, thể hiện qua văn hóa tranh luận. Ngụy biện, chụp mủ, đả kích cá nhân, quy kết tùy tiện, v.v..., là hoàn toàn xa lạ với văn hóa khoa học. Nếu những thứ ấy thống trị đời sống học thuật, thì khoa học không thể phát triển. Văn hóa khoa học cũng là *tính liêm chính và tôn trọng các chuẩn mực trong đạo đức nghiên cứu*. Văn hóa khoa học đòi hỏi *tinh thần hợp tác* giữa các đồng nghiệp trong hoạt động học thuật. ĐHNC phải là nơi đi đầu trong việc thực hiện văn hóa khoa học, bởi đó vừa là điều kiện đủ cho hoạt động học thuật phát triển bên cạnh điều kiện cần là các nhân tố đầu vào; vừa là một trong những sứ mệnh quan trọng của ĐHNC: làm mẫu mực cho cả hệ thống học thuật noi theo. Ở bất cứ quốc gia nào, ĐHNC cũng là một số ít tinh hoa ngự trị trên đỉnh hình tháp của hệ thống học thuật, nơi quy tụ những người xuất sắc nhất và được xã hội mong đợi sẽ là khuôn mẫu cho người khác trong hoạt động học thuật.

Tự do học thuật: Tự do học thuật là một đặc điểm cốt lõi của ĐHNC hiện đại ngay từ thời khởi thủy. Tự do học thuật được hiểu là quyền tự do giảng dạy của giảng viên (lehrfreiheit) và tự do học tập của sinh viên (lernfreiheit) trong việc theo đuổi tri thức.

"Một nhân tố trọng yếu trong tinh thần của một trường ĐHNC - bên cạnh giảng viên và sinh viên - là nguyên tắc về tự do học thuật (Shils 1997b; Altbach 2007). Không có tự do học thuật, một trường ĐH không thể nào hoàn thành được sứ mạng của mình, cũng không thể nào trở thành một trường đẳng cấp quốc tế. Lí tưởng Humboldt truyền thống về tự do học thuật là quyền tự do của giảng viên và sinh viên trong việc theo đuổi hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, công bố, và diễn đạt mà không bị cấm đoán. Ở nhiều nơi trên thế giới, lí tưởng về tự do học thuật đã mở rộng đến bất cứ chủ đề hay đề tài nào, ngay cả khi nó vượt quá ranh giới khoa học cụ thể của một lĩnh vực tri thức chuyên ngành. Nhân tố chủ chốt của tự do học thuật là khái niệm rộng mở con đường tìm kiếm tri thức, và đó là giá trị cốt lõi của một trường đại học". (Altbach 2011)

Điều đặc biệt cần lưu ý là, do nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng các ĐHNC và tham vọng có được những trường ĐH đẳng cấp quốc tế, ở những trường ĐH hàng đầu của Trung Quốc đã và đang tồn tại một mức độ đáng kể ảnh hưởng của tự do học thuật theo quan điểm phương Tây. Theo Su Yan Pan, một học giả Trung Quốc:

Trong thời gian làm bộ trưởng, Cai cũng đã đưa ý tưởng về tự chủ đại học và tự do học thuật vào Trung Quốc. Đối với ông, tự chủ ĐH sẽ tạo điều kiện cho các giáo

⁶ Nguồn: <http://www.economist.com/node/1664621?storyid=16646212&fsrc=rss>

sự quyền lãnh đạo trường ĐH và đem lại một bầu không khí để mọi quan điểm đều được bộc lộ nếu nó dựa trên cơ sở tri thức, được tranh luận và thảo luận. Ông nhấn mạnh rằng chính các học giả chứ không phải các tổ chức chính trị cần điều hành nhà trường để nó duy trì được bản chất là một tổ chức nhắm đến tri thức bậc cao và theo đuổi chân lí thay vì trở thành công cụ của chính trị (Gao, 1992). Để bảo vệ tự chủ ĐH và tự do học thuật với tư cách là những “điều kiện tiên quyết của ĐH”, Luật Giáo dục ĐH học cho phép các trường kiểm soát việc quản lí nội bộ của mình qua một hội đồng giảng viên. Hội đồng này gồm các trưởng khoa của tất cả mọi ngành và những người đại diện do các giáo sư bầu chọn, sẽ quyết định việc thăng thưởng giảng viên, chương trình đào tạo, các quy định nội bộ, việc giảng dạy và xét tốt nghiệp cũng như mọi nhân tố khác trong việc quản lí nội bộ. Cai sau này trở thành hiệu trưởng Trường Đại học Bắc Kinh và đã đưa những giá trị học thuật phương Tây này hội nhập vào nhà trường.

Với một nguồn cảm hứng tương tự, Mei Yiqi và Zhang Bolin đã đưa những giá trị học thuật của phương Tây vào trường ĐH của họ khi họ làm hiệu trưởng Trường Đại học Thanh Hoa và Đại học Nankai. Họ nhận thức rất rõ trường ĐH là một tổ chức khoa học, nơi giới học thuật gặp gỡ nhau để tạo ra tri thức bậc cao, kiến tạo tri thức và văn hóa mới, cũng như để theo đuổi chân lí (Mei, 1993; Sun và Li, 1993). Họ đồng ý rằng trường ĐH cần phải bao hàm toàn diện đúng mức các bộ môn đa dạng; kết hợp giảng dạy với nghiên cứu là điều cần thiết cho việc theo đuổi chân lí khoa học cũng như duy trì tự chủ và tự do học thuật (Gao, 1992; Qu, 1993). Mei (1941) cho rằng trường ĐH phải là một cộng đồng có tính chất dân chủ của các nhà khoa học, là điểm gặp gỡ của nhiều nền văn hóa, là nơi an toàn cho các học giả tự do diễn đạt ý tưởng của họ nhân danh tự do học thuật. Ông cũng ủng hộ việc đưa các giáo sư vào những tổ chức, đơn vị, bộ phận có quyền ra quyết định về mọi vấn đề của trường ĐH, coi họ là thành phần tuyệt đối không thể thiếu cho việc tạo ra tri thức bậc cao. Trong thời kì này, các trường ĐH Trung Quốc bị thu hút mãnh liệt vào những thử nghiệm ở mọi cấp và xây dựng “trường đại học” theo nghĩa xác định giá trị của tự chủ và tự do học thuật (Hayhoe, 1996). (Nguồn: Su Yan Pan 2009).

Tính chất toàn cầu hóa và quốc tế hóa: Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ hiện nay, không một trường ĐHNC nào có thể tồn tại được nếu không mang tính chất toàn cầu hóa và quốc tế hóa, do đó đặc điểm này có thể được coi là một trong các tiêu chí nhận diện của ĐHNC. Ngoài những trường ĐHNC hàng đầu trên thế giới đã an tọa trong cương vị toàn cầu hóa của họ từ lâu, tất cả các trường ĐHNC hoặc các trường ĐH hàng đầu của các nước đang khao khát vươn tới cương vị trường ĐHNC và sự ưu tú trong học thuật thì đều xác định chiến lược trọng tâm của họ là tăng cường hơn nữa toàn cầu hóa và quốc tế hóa.

Đặc điểm này thể hiện trước hết trong thành phần sinh viên và giảng viên của nhà trường. Trường ĐHNC, do tính chất tinh hoa của nó, thu hút người tài trên phạm vi

toàn thế giới. ĐH Quốc gia Singapore năm 2008 có 22,3% sinh viên quốc tế trong tổng số sinh viên bậc ĐH và 57, 2% sinh viên quốc tế ở bậc cao học. Các trường ĐHNC đang ra sức thu hút các học giả nổi tiếng từ phương Tây, đi đầu trong hoạt động này là các trường ĐHNC ở Trung Quốc, với nhiều ưu đãi về lương bổng và điều kiện làm việc.

Có trường đề nghị mức lương 60.000 USD một năm, và gấp đôi số đó đối với các giáo sư môn khoa học kĩ thuật và quản trị kinh doanh. ĐH Bắc Kinh còn thêm vào mức lương cạnh tranh của họ nhà ở miễn phí và 50.000 USD ổn định cuộc sống ban đầu cho các giáo sư quốc tế. Một viên chức trường ĐH cho biết, trường khoa luật của một trường ĐH đã được trả mức lương khó tin 625.000 USD một năm. “Ở TQ, tri thức kiếm ra tiền, và chúng tôi không ngại trả bất cứ giá nào xứng đáng với họ”, ông He nói. (Paul Mooney, 2006)

Nhưng tính chất toàn cầu hóa và quốc tế hóa không chỉ ở chỗ tuyển dụng thêm nhiều giảng viên và sinh viên ngoại quốc. Nó còn là tăng cường chiều kích toàn cầu của hoạt động nghiên cứu và truyền thông giao tiếp của giới học thuật:

“Toàn cầu hóa vừa là lợi ích vừa là tai họa cho các trường ĐH nghiên cứu (Knight 2008; Marginson and van der Wende 2009b). Các trường ĐH nghiên cứu là tâm điểm của mạng lưới và truyền thông tri thức toàn cầu. Nó như cái phễu hứng lấy những ý tưởng và tri thức mới cho hệ thống giáo dục ĐH và cho cả quốc gia. Nó cho phép cộng đồng khoa học tham gia vào tri thức và khoa học quốc tế. Trong thời đại internet, mọi người ở bất cứ đâu cũng có thể tận dụng tri thức toàn cầu, nhưng nguồn lực và cộng đồng khoa học của các trường ĐH nghiên cứu khiến cho việc tham gia quốc tế thành ra dễ dàng và hiệu quả hơn. Ở nhiều nước, các trường ĐH nghiên cứu có thể là những đơn vị duy nhất có những mối liên hệ thích đáng với mạng lưới toàn cầu. Bởi vậy, các trường ĐH nghiên cứu tạo ra con đường hai chiều cho sự tham gia các hoạt động khoa học trên phạm vi quốc tế. (Altbach, 2011)

Hơn nữa, trường ĐHNC còn là những tổ chức mang tính chất toàn cầu từ trong bản chất: nó phụng sự chân lí khoa học và công lí là những thứ vốn không có biên giới quốc gia. Nhiệm vụ trọng yếu nhất của ĐHNC là mở rộng biên cương của tri thức, phá vỡ những giới hạn hiện có trong nhận thức của con người. Do vậy, các nhà khoa học có xu hướng tự nhiên gắn với đồng nghiệp cùng chuyên ngành trên khắp thế giới. Ngày nay chúng ta thường thấy giới hàn lâm hoạt động cùng lúc trên địa bàn nhiều nước, cuộc sống và sự nghiệp học thuật của họ gắn chặt với các hội thảo quốc tế và các ấn phẩm khoa học xuyên biên giới.

2.3. Vấn đề ngưỡng giới hạn của các tiêu chí nhận diện ĐHNC

Trong phần trên, chúng tôi đã trình bày các tiêu chí nhận diện ĐHNC, nhằm đưa ra một định nghĩa xuất phát cụ thể cho ĐHNC. Một số tiêu chí có thể lượng hóa, một số tiêu chí khác thì mang tính chất định tính nhiều hơn. Đối với các tiêu chí có thể lượng hóa, câu hỏi đặt ra là liệu có cái ngưỡng nào để nhận diện ĐHNC? Bảng phân

loại Carnegie đã trả lời câu hỏi này bằng tiêu chí số lượng bằng tiến sĩ cấp được hàng năm. Amano và Chen (2004) bổ sung thêm tỉ lệ nghiên cứu sinh và sinh viên. Nian Cai Liu (2005) đề xuất thêm hai tiêu chí khác là kinh phí nghiên cứu hàng năm do nhà nước cấp và số bài báo khoa học ISI trên đầu người. Đó là tất cả những gì cho đến nay người ta đã dùng để phân loại các trường ĐH và xác định xem một trường ĐH có được coi là một ĐHNC hay không, hoặc thuộc loại nào trong các loại ĐHNC.

Câu hỏi đặt ra là ngoài tiêu chí số lượng bằng tiến sĩ đã được định lượng nêu trên, thì ở các tiêu chí đã nêu khác, liệu có thể xác định một cái ngưỡng tối thiểu được lượng hóa, tức đạt đến số lượng nào thì có thể xem là đạt đến mục tiêu xây dựng ĐHNC? Rất khó (mặc dù có thể tham khảo những con số thống kê của Bảng Phân loại Carnegie), và có lẽ cũng không cần thiết, vì hai lí do. Một là, vì những con số này chưa phản ánh đầy đủ thực chất của một trường ĐHNC. Hai là, bởi vì xây dựng ĐHNC không phải là một mục đích tự thân. Chúng ta không xây dựng ĐHNC là để có một ĐHNC, mà là để xây dựng năng lực nghiên cứu của quốc gia, để tạo ra một lực lượng lao động khoa học công nghệ cho các tổ chức hoạt động khoa học và cho cả hệ thống GDĐH, để giải quyết những bài toán về khoa học công nghệ, về tri thức mà cuộc sống đặt ra nhằm đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước trong thời đại kinh tế tri thức. Do vậy, thay vì đi tìm một cái ngưỡng định lượng, chúng ta có thể dùng cách tiếp cận đối sánh, dùng những chỉ số về thành quả đã đạt được của một số trường ĐHNC đã thành công trong khu vực để định vị chính mình và xác định những cột mốc chúng ta cần đạt được trên đường tìm kiếm sự ưu tú trong học thuật.

3. Kết luận

Chúng ta đã thấy bốn tiêu chí do Carnegie đề xuất và được bổ sung bởi hai tác giả Amano & Chen (2004), Liu (2005) không đủ để phản ánh toàn bộ đặc điểm thực chất của trường ĐHNC và cũng không nhằm để nói lên sự khác biệt về chất lượng giữa các trường. Đó là một cách tiếp cận được giản lược hóa nhằm phục vụ cho mục tiêu phân loại, và đang được sử dụng để phân loại các trường ĐH ở Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc. Đối với mục tiêu xác định kế hoạch và chiến lược nhằm xây dựng một ĐHNC, chúng ta cần một cách tiếp cận đa diện hơn, bao gồm sự nhận thức đầy đủ về tất cả các nhân tố cốt lõi làm thành đặc điểm của một trường ĐHNC. Các tiêu chí này bao gồm cả các nhân tố *đầu vào* (con người và nguồn lực), *đầu ra* (thành quả nghiên cứu và đào tạo) *lẫn quá trình* (tự chủ, tự do học thuật, văn hóa khoa học và tính chất toàn cầu), với những đặc điểm khiến nó trở thành khác biệt so với những trường ĐH khác và là những điều kiện cần và đủ cho một trường ĐHNC. Về mặt quản lí nhà nước, cần có các nghiên cứu chuyên sâu về những điều kiện cần và đủ để xây dựng những trường ĐH với các đặc điểm như vậy. Về phía các trường, nhận thức đầy đủ về tiêu chí nhận diện ĐHNC sẽ giúp họ đi đến những lựa chọn chiến lược cần thiết để đạt đến sự ưu tú trong học thuật và hoàn thành sứ mạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altbach G., 2007, *Empires of Knowledge and Development, Transforming Research Universities in Asia and Latin America- World Class Worldwide*, The John Hopkins University Press.
2. Altbach G., 2007, *Doctoral Education in the United States, Tradition and Transition*, the Interational Imperative in Higher education, Boston College and Sense Publishers.pp 67-84, Bản dịch tiếng Việt của Phạm Thị Ly "Đào tạo tiến sĩ ở Hoa Kỳ", Bản tin GDQT 2008.
3. Altbach G., 2007, *Peripheries and Centers: Research Universities in Developing Countries*, Tradition and Transition, the Interational Imperative in Higher education, Boston College and Sense Publishers.pp 233-250.
4. Ben Wilkinson and Laura Chirot, 2009, *The Intangible of Excellence: Governance and The Quest to Build an Apex Research University in Vietnam*, In press.
5. Ben Wildavsky, 2010, *Great Brain Race: How Global Universities are Shaping the World*, Princeton University Press.
6. Geiger R.I. 2004, *Money and Knowledge: Research University and the Paradox of Marketplace*, Standford University Press.
7. Indiresan P.V. 2007, *Prospects for World Class Research Universities in India*, Transforming Research Universities in Asia and Latin America- World Class Worldwide, The John Hopkins University Press.
8. Nian Cai Liu, 2007. *Research Universities in China*. Transforming Research Universities in Asia and Latin America- World Class Worldwide, The John Hopkins University Press.
9. Paul Mooney, 2006, "The Long Road Ahead for China's Universities", Chronicle of Higher Education, May 16, 2006, Bản tiếng Việt của Phạm Thị Ly, CIECER's Newsletter Feb, 2009.
10. Su Yan Pan, 2009, *University Autonomy, the State and Social Change in China*, Hong Kong University Press, Bản tiếng Việt của Phạm Thị Ly, Thông tin GDQTSS của Đại học Hoa Sen số 2, 2010.

SUMMARY

The article is comprised of two main sections. In section 1, the author has briefly presented the concept of research-based university, which is thought of as a center of excellence which brings together top scientists, enjoys enormous resources in order to generate the most original knowledge for training specializations and to produce a contingent of professional researchers. In section 2, the author has presented in more detail the proposition and criteria for recognizing a research-based university, on the basis of international literature and generally accepted views across the globe on what it is that a research-based university means, with an end goal of building top-ranking higher education institutions in Vietnam as research-oriented universities on par with international standards.